

Bản án số: 10 /2021/HNGĐ-PT
Ngày: 16 -7 - 2021
“V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Long

Các Thẩm phán: Ông Dương Viết Hải

Ông Nguyễn Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Như Ngọc – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLPT- HNGĐ ngày 01/4/2021 về việc “Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ – ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 874/2021/QĐ-PT ngày 27/5/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn M, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; Báo theo địa chỉ: Chị Hoàng Phương N, Bưu điện thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. có mặt;

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Ngọc T (Tên gọi khác Nguyễn Quang T, Nguyễn Văn T), sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn M, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt;

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Nguyễn Thanh L, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn M, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3.2. Chị Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn M, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Đình Th, địa chỉ: Số 37, đường T, phường Đ, thành phố Đ,

tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2016 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T (còn có các tên gọi khác Nguyễn Quang T, Nguyễn Văn T) đăng ký kết hôn vào năm 1990, đã được Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 05/QĐST-HNGĐ ngày 15/01/2014. Về phần tài sản chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn anh, chị không thỏa thuận cùng nhau về việc giải quyết tài sản chung. Nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung gồm có:

+ 01 ngôi nhà chính cấp 4 đổ bằng 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 70,14 m², xây dựng năm 2000

+ 01 ngôi nhà bếp đơn giản, diện tích khoảng 37,39 m², làm năm 2011.

Hai nhà trên nằm trên thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, tại (thôn M) xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

+ Đất 270 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 70 m², thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, tại Thôn M, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, đã được UBND thị xã Đ (nay là UBND thành phố Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L645086; vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00016 QSD/266 QĐ/UB ngày 11/02/1998, đứng tên chủ sử dụng đất ông Nguyễn Ngọc T. Căn cứ trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 14, tờ bản đồ số 37, diện tích đất 295.9 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 95.9 m². Nguồn gốc tài sản nhà do anh chị tự làm, còn đất anh chị tự khai hoang: Diện tích đất do vợ chồng tự khai hoang để ở, sau đó được Nhà nước công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai vợ chồng vào năm 1998. Do thời kỳ đó theo quy định của Nhà nước, nên ông T chồng chị H đại diện cho vợ chồng kê khai và đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng. Bà H khẳng định đất trên có nguồn gốc là của vợ chồng theo quy định của Luật đất đai.

+ Hàng rào bao quanh xây bằng gạch bloc.

+ 01 giếng nước đào bỏ bi.

+ 01 giếng khoan.

Ngoài tài sản nhà và đất nêu trên, còn có một số tài sản khác là vật dụng sinh hoạt trong gia đình, giá trị tài sản không lớn, thời gian sử dụng đã lâu, hiện nay giá trị còn lại không đáng kể, nên chị H không yêu cầu Toà án phân chia.

Toàn bộ khối tài sản trên, chị H yêu cầu chia đôi mỗi người sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, chị xin nhận nhà, đất và giao lại tiền chênh lệch tài sản cho anh T.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T trình bày:

Anh thừa nhận quá trình kết hôn, con chung đúng như chị H đã trình bày nhưng về tài sản anh có ý kiến như sau:

+ Về đất: 01 thửa đất số thửa 118, tờ bản đồ số 1 có diện tích 270 m², trong đó 200 m² đất ở và 70m² đất vườn, tại địa chỉ: Thôn M, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 645086 do UBND thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp ngày 11/02/1998 mang tên Nguyễn Ngọc T. Căn cứ trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 14, tờ bản đồ số 37, diện tích đất 295.9 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 95.9 m². Thửa đất này có nguồn gốc của bố mẹ anh cho riêng anh vào năm 1991, lúc đó cho bằng miệng có thôn, xã chứng nhận.

+ 01 giếng khoan được làm năm 2015 là tài sản riêng của anh và các con chung.

Tài sản chung của anh và chị H gồm có: 01 ngôi nhà chính cấp 4 đổ bằng 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 70,14 m², xây dựng năm 2000; 01 ngôi nhà bếp đơn giản, diện tích khoảng 37,39 m², làm năm 2011.

Hai nhà trên nằm trên thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, tại Thôn M, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

+ Hàng rào bao quanh xây bằng gạch bloc.

+ 01 giếng nước đào bỏ bi.

+ 01 xe máy LX trị giá 40.000.000 đồng, ông không nhớ BKS, đăng ký xe tên bà H.

Ngoài tài sản nhà và đất nêu trên, còn có một số tài sản khác là vật dụng sinh hoạt trong gia đình, giá trị tài sản không lớn, thời gian sử dụng đã lâu, hiện nay giá trị còn lại không đáng kể, nên anh T không yêu cầu Toà án phân chia.

Số tài sản trên có công sức đóng góp của cháu L, cháu L đi biển từ năm 15 tuổi hàng năm giao cho chị H khoảng 60 triệu/1 năm cho đến năm 2012.

** Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh L trình bày:*

Bố anh là ông Nguyễn Ngọc T, mẹ bà Nguyễn Thị H hiện nay đã ly hôn ngày 05/11/2014, sau khi ly hôn mẹ anh đã bỏ nhà đi, anh cùng bố phải trả những khoản nợ trước đây. Mẹ bỏ nhà đi không có đóng góp gì trong tài sản hiện đang có hiện nay. Trong thời gian bỏ đi anh là lao động chính có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bố. Nay mẹ yêu cầu chia đôi anh không đồng ý.

** Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Nguyễn Thị Thanh L quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập nhưng chị L không có mặt, tại phiên tòa chị L khai rằng tài sản của bố mẹ, chị không tạo dựng nên vì lúc đó chị đang còn nhỏ.

** Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Đình Th trình bày:*

Chị Nguyễn Thị H có mượn tiền của ông qua 05 lần theo các giấy vay tiền cụ thể các ngày như sau: Ngày 01/7/2017 vay 70.000.000 đồng (tiền gốc); Ngày 02/10/2017 vay 100.000.000 đồng (tiền gốc); Ngày 06/5/2018 vay 30.000.000 đồng (tiền gốc); Ngày 20/6/2018 vay 130.000.000 đồng (tiền gốc); Ngày 20/7/2018 vay 360.000.000 đồng (tiền gốc). Tổng cộng 5 lần vay là 690.000.000 đồng (tiền gốc).

Khi chị H đến vay tiền nói vay tiền để trả tiền phân chia tài sản cho anh T chồng chị và có xuất trình cho ông Bản án của Tòa án thành phố Đồng Hới và Quyết định thi hành án về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng chị H đã ly hôn. Vì vậy ông tin tưởng cho chị H mượn số tiền trên để chị H nộp tiền tại Chi cục thi hành án. Tuy nhiên, sau đó cho đến nay chị H không trả lại tiền cho ông. Nay ông yêu cầu chị H trả lại số tiền gốc trên.

** Ý kiến của chị H:* Chị thừa nhận việc vay nợ chỉ có 300.000.000đ là đúng thực tế, còn lại 390.000.000 đồng chị không thừa nhận, bởi số tiền này chị viết giấy mượn nhưng chưa lấy tiền ở ông T. Hiện nay do chưa giải quyết xong vụ án nên chị xin khi nào kết thúc vụ án sẽ trả lại số tiền trên cho ông Thuyết.

** Về nợ chung của anh T kê khai nợ như sau:*

- Nợ ngân hàng N, tỉnh Quảng Bình số tiền gốc: 42.000.000 đồng.
- Nợ chị Nguyễn Thị D, trú tại thôn H, xã B, thành phố Đ số tiền 26.000.000 đồng và 13 chỉ vàng năm 2011 để làm nhà.
- Nợ bà Phạm Thị T, trú tại thôn M, xã B, TP Đ, tỉnh Quảng Bình số tiền 8.000.000 đồng khoảng năm 2011 để xây công trình phụ.

- Nợ bà Phạm Thị T, trú tại thôn M, xã B, TP Đ, tỉnh Quảng Bình số tiền 14.000.000 đồng.

Về các khoản nợ này chị H cũng thừa nhận trước đây vợ chồng có vay Ngân hàng và vay của một số người thân một số tiền để phục vụ việc xây nhà và các công việc làm ăn. Tuy nhiên, theo trình bày của chị H, anh T sau khi ly hôn hai bên đã trả được một số khoản nợ, như anh T đã trả được khoản nợ vay tại Ngân hàng, chị trả được một số khoản nợ cho anh chị em của chị. Hiện nay, giữa chị và anh T tự thỏa thuận để mỗi người có trách nhiệm trả nợ theo phần của mình (tại bản khai ngày 26/7/2017 anh T cũng thừa nhận nội dung này). Qua giải quyết các người này trình bày anh T, chị H đã trả xong nợ, nên chị H không yêu cầu Toà án giải quyết lại, nhưng anh T lại cho rằng chị H phải trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền trên cho anh T.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2021/HNGĐ – ST ngày 01 tháng 2 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Áp dụng Điều 29, 33, 34, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 116, 117, 118, 119, 351, 494, 486, 495, 498, 499 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 97, 98, 99, 100, 104, 105, 106, 166 Luật đất đai năm 2013. Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H đối với anh Nguyễn Ngọc T (còn có tên gọi khác Nguyễn Quang T, Nguyễn Văn T) về chia tài sản sau ly hôn.

2. Xác định tài sản chung của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T yêu cầu Toà án chia là nhà và đất tại xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, gồm: 01 ngôi nhà chính cấp 4 đồ bằng 01 tầng, diện tích xây dựng 63,1m² và 01 ngôi nhà bếp đơn giản, diện tích 38,2 m² gắn liền với quyền sử dụng đất 270 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 70 m², thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, tại (thôn M) xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, đã được UBND thị xã Đ (nay là UBND thành phố Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L645086; vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00016 QSD/266 QĐ/UB ngày 11/02/1998, đứng tên chủ sử dụng đất ông Nguyễn Ngọc T. Diện tích đất trên hiện nay căn cứ trích lục bản đồ địa chính có diện tích đất 295.9 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 95.9 m², tại thửa đất số 14, tờ bản đồ địa chính số 37, để chia.

3. Tổng giá trị tài sản của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T 369.740.000 đồng.

4. Tài sản được chia như sau:

4.1. Về giá trị: Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Ngọc T mỗi người được chia 1/2 giá trị tài sản tính bằng tiền là 184.870.000 đồng.

4.2. Về hiện vật:

* Giao cho anh Nguyễn Ngọc T sử dụng diện tích đất 201.85m², trong đó, đất ở 105.95m², đất vườn 95.9m², được tách một phần của thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, diện tích đất 270m², trong đó, đất ở 200m², đất vườn 70m², được UBND thị xã Đồng Hới (Nay UBND thành phố Đồng Hới) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc T vào ngày 11/02/1998. Nay theo trích lục bản đồ địa chính là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 37, diện tích đất 295.9m², trong đó đất ở 200m², đất vườn 95.9m².

Diện tích đất 201.85m² của anh T, có tứ cận, kích thước như sau:

- + Phía Bắc giáp đường giao thông có kích thước 0.6m + 4.4m + 1.7m + 5m
- + Phía Nam giáp đường giao thông có kích thước 10.9m
- + Phía Đông giáp phần đất anh T, chị T có kích thước 18.41m
- + Phía Tây giáp đất được giao cho chị H có kích thước 17.1m.

- Giao cho anh Nguyễn Ngọc T sở hữu 01 nhà chính xây dựng năm 2000, một tầng, xây kiên cố, bằng bê tông cốt thép, mái đổ bằng có diện tích 63.1m²; 01 nhà bếp và công trình phụ xây dựng năm 2011, có diện tích 38.2m².

Tổng tài sản của anh T được hưởng bằng giá trị là 211.736.000đ.

* Giao cho chị Nguyễn Thị H sử dụng diện tích đất 94.05m², trong đó, đất ở 94.05m², được tách một phần của thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, diện tích đất 270m², trong đó, đất ở 200m², đất vườn 70m², được UBND thị xã Đ (Nay UBND thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc T vào ngày 11/02/1998. Nay theo trích lục bản đồ địa chính là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 37, diện tích đất 295.9m², trong đó đất ở 200m², đất vườn 95.9m².

Diện tích đất 94.05m² của chị H có tứ cận, kích thước như sau:

- + Phía Bắc giáp đường giao thông có kích thước 5.5m
- + Phía Nam giáp đường giao thông có kích thước 5.5m
- + Phía Đông giáp phần đất được giao cho anh T có kích thước 17.1m
- + Phía Tây giáp đất anh Th, chị H có kích thước 17.1m.

Tổng tài sản chị H nhận tài sản bằng giá trị là 158.004.000đ.

5. Buộc anh Nguyễn Ngọc T phải giao tiền chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị H với số tiền 26.866.000đ.

6. Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Ngọc T có quyền tiến hành thủ tục để được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông Nguyễn Đình Th với số tiền 690.000.000 đồng (Sáu trăm chín mươi triệu đồng).

8. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Ngọc T buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho anh T $\frac{1}{2}$ trong tổng số tiền mà anh đã trả tại Ngân hàng N, tỉnh Quảng Bình số tiền 42.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị D, trú tại thôn H, xã B, thành phố Đ số tiền: 26.000.000 đồng và 13 chỉ vàng. Bà Phạm Thị T, trú tại thôn M, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình số tiền 8.000.000 đồng. Bà Phạm Thị T, trú tại thôn M, xã B, TP Đ, tỉnh Quảng Bình số tiền 14.000.000 đồng.

9. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Thanh L có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của anh T, chị H

10. Tòa án không xem xét giải quyết; 02 giếng nước, hàng rào xây bao quanh bằng gạch bloc, do các bên đã thỏa thuận nằm ở diện tích đất của ai thì người đó được hưởng.

11. Tòa án không xem xét giải quyết 01 xe máy theo anh T khai không nhớ BKS, đăng ký xe tên chị H, sau này anh T chứng minh được thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Trong hạn luật định, ngày 08 tháng 2 năm 2021 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị H đề ngày 04/2/2021 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia lại tài sản theo hướng chia đôi diện tích đất, mỗi người được $\frac{1}{2}$ diện tích đất là khoảng 295m². Trên diện tích đất có ngôi nhà cấp 4 và cái nhà bếp, chị H có nguyện vọng nếu được lấy nhà thì sẽ chia phần mái hiên cho anh T, còn nếu anh T lấy nhà thì phải chia phần mái hiên cho chị.

Ngày 22 tháng 02 năm 2021 bị đơn anh Nguyễn Ngọc T có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chia tài sản là quyền sử dụng đất vì là tài sản riêng do bố mẹ anh T cho anh và yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe

máy của vợ chồng. Ngày 21/3/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình ra quyết định số 01/2021/QĐGQKN về việc không chấp nhận kháng cáo quá hạn của anh Nguyễn Ngọc T vì lý do việc kháng cáo của anh T quá thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không trình bày được lý do kháng cáo quá hạn vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm Thẩm phán, hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị H kết hôn năm 1990, đến ngày 15/01/2014 anh, chị ly hôn theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 05/QĐST-HNGĐ của Tòa án thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Do tài sản chung chưa chia nên chị Nguyễn Thị H có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới giải quyết việc chia tài sản chung của chị và anh T sau khi đã ly hôn, anh T có nơi cư trú tại thành phố Đồng Hới. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H làm trong hạn luật định, thủ tục kháng cáo đúng quy định nên được chấp nhận để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, vắng mặt chị Nguyễn Thị Thanh L mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, vụ án đã hoãn lần 1; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và Kiểm sát viên đề nghị Tòa án tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị L.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử thấy:

- Về tài sản là thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01 thôn Mỹ Cảnh, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình hiện nay đang do anh Nguyễn Văn T quản lý:

Theo trình bày của nguyên đơn chị H thì sau khi kết hôn, anh chị ra ở riêng và dựng căn nhà tạm trên thửa đất 118, nguồn gốc đất này do anh chị khai hoang, đến năm 2000, vợ chồng làm được căn nhà chính hiện nay, do đó chị H cho rằng tài sản nhà và đất là tài sản chung hợp pháp của anh và chị, tạo lập được trong thời còn chung sống vợ chồng.

Bị đơn anh T trình bày tại biên bản hòa giải ngày 14/8/2020 thửa đất đó do bố mẹ của anh cho vào năm 1991, lúc cho chỉ nói bằng miệng có thôn, xã chứng nhận nên đất là tài sản riêng của anh, anh T thừa nhận căn nhà là tài sản chung, trước đó vào năm 1991 có căn nhà tạm, đến năm 2000 thì xây căn nhà hiện nay đang ở, do đó anh chỉ đồng ý chia giá trị nhà và có nguyện vọng được sở hữu căn nhà.

Anh T không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bố mẹ anh cho riêng ngoài lời trình bày của mình. Chị H, anh T kết hôn năm 1990, ly hôn năm 2014, tài sản là quyền sử dụng đất anh chị khai sử dụng vào năm 1991, đăng ký và được cấp vào năm 1998 – tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên xem xét tài sản chung, tài sản riêng theo quy định của Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 133, khoản 2 Điều 34 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 về chế độ tài sản chung của vợ chồng. Giấy CNQSD đất mang tên anh T là phù hợp với quy định của luật đất đai tại thời điểm được cấp đất. Tại bản tự khai ngày 26/7/2017 của anh T gửi cho Tòa án thừa nhận tài sản nhà và đất mà chị H yêu cầu Tòa án chia là tài sản chung của vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Hơn nữa tại phiên tòa anh T, chị H cũng thừa nhận anh, chị sau khi kết hôn ở trên thửa đất bắt đầu từ năm 1990. Tại Biên bản xác minh ngày 15/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, xác định thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01 xã Bảo Ninh của anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị H theo GCNQSD đất cấp năm 1998 hiện

nay theo bản đồ địa chính được đo vẽ năm 2001 do Trung tâm kỹ thuật địa chính Quảng Bình là số thửa 195, tờ bản đồ số 33 có diện tích 296,9m².

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ xác định tài sản nhà và đất tại địa chỉ thôn Mỹ Cảnh, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận QSD đất số L 645086, sổ vào sổ 00016/QSDĐ/266QĐ/UB do UBND thị xã Đồng Hới (nay là UBND thành phố Đồng Hới) cấp ngày 18/01/1998 mang tên Nguyễn Ngọc T mà chị Hoà yêu cầu Tòa án chia là tài sản chung hợp pháp của anh, chị tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân.

Nhà và đất địa chỉ tại thôn Mỹ Cảnh, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình được xác định tài sản chung của anh chị, gồm: 01 ngôi nhà chính cấp 4 đồ bằng 01 tầng, diện tích xây dựng 63,1m² và 01 ngôi nhà bếp đơn giản, diện tích 38,2 m² gắn liền với quyền sử dụng đất 270 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 70 m², tại thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại thôn Mỹ Cảnh, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Tuy nhiên, diện tích đất trên hiện nay căn cứ trích lục bản đồ địa chính có diện tích đất 295.9 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 95.9 m², tại thửa đất số 14, tờ bản đồ địa chính số 37. Về diện tích đất rộng hơn so với diện tích đất được cấp là 25m², tại phiên tòa anh T, chị H đã thừa nhận do trước đây đo vẽ bằng thủ công, hiện nay đo bằng máy nên có sự sai lệch diện tích đất trên. Hiện có ranh giới xây hàng rào, không có tranh chấp ở ổn định, có khuôn viên riêng, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đo vẽ trích lục bản đồ công nhận diện tích đất 295.9m². Do đó, căn cứ diện tích đất của anh T, chị H 295.9m², để xem xét giải quyết.

[3] Về giá trị tài sản: Sau khi H giải anh T, chị H không thỏa thuận được về giá trị nên chị H đã yêu cầu Tòa ra Quyết định định giá tài sản của anh, chị. Hội đồng định giá căn cứ theo diện tích đất trích lục bản đồ địa chính có diện tích đất 295.9 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 95.9 m², đã định giá cụ thể như sau:

- Về đất diện tích 295.9 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 95.9 m²; Đất ở 200 m² x 1.680.000đ = 336.000.000đ; Đất vườn 95.9 m² x 39.000đ = 3.740.000đ

- 01 ngôi nhà chính cấp 4 đồ bằng 01 tầng xây dựng năm 2000, diện tích xây dựng 63,1m², xây dựng năm 2000 x 3.617.000đ/1m² = 228.232.700đ. Quá trình sử dụng hiện nay còn lại giá 23.000.000đ

- 01 ngôi nhà bếp đơn giản, diện tích khoảng 38,2m², làm năm 2011 x 1.650.000đ/1m² = 63.030.000đ. Giá trị còn lại 7.000.000đ

Với giá trị như trên phía anh T, chị H tại phiên tòa đã thừa nhận với giá trị của Hội đồng định giá tài sản không có ý kiến khác.

Tổng giá trị tài sản của anh T, chị H được Tòa án chấp nhận để chia là 369.740.000đ.

[4] Tổng giá trị tài sản của anh T, chị H được Tòa án chấp nhận để chia là 369.740.000đ. Về công sức đóng góp của anh T và chị H đều làm nghề lao động đơn thuần, công sức bằng nhau nên chia đôi anh T $\frac{1}{2}$ chị H $\frac{1}{2}$, trong tổng số tài sản mà anh, chị yêu cầu giải quyết. Mỗi người được hưởng bằng giá trị là 184.870.000 đồng là phù hợp.

[5] Xét yêu cầu của các đương sự thấy rằng: Cả nguyên đơn và bị đơn đều có nguyện vọng được lấy nhà và đất, nếu giao cho một bên làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự khác khi không được chia tài sản bằng hiện vật. Do đó phải chia bằng hiện vật cho anh, chị. Tuy nhiên khi chia cần xem xét điều kiện sinh hoạt trước và sau khi có quyết định ly hôn, anh T đang sử dụng căn nhà. Chị H phải đi thuê nhà để ở với lý do anh T đuổi ra khỏi nhà, hiện nay anh chị ly hôn đã hơn 07 năm, cuộc sống anh chị đã ổn định. Diện tích đất của anh, chị có nhà giao cho anh T, phần đất trống giao cho chị H. Hiện đất của anh chị có 02 phần đất trống phần đất ở phía Nam của thửa đất, phần này nếu giao cho chị đường đi nhỏ hiện tại dưới 1.5m đường dài, đường đi vào nhà của hộ gia đình khác. Phần đất trống ở phía Tây của thửa đất phần đất này có đường giao thông rộng thuận tiện cho việc đi lại của chị H khi giao đất, như vậy cấp sơ thẩm đã giao bằng hiện vật và bù chênh lệch là phù hợp với thực tế sử dụng đất của các đương sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cấp sơ thẩm đã xác định đúng giá trị và chia tài sản cho anh T chị H là phù hợp thực tế sử dụng khi phân chia theo hiện trạng của thửa đất, do đó không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của chị H.

Cụ thể nhà, đất giao như sau:

- Giao cho anh T sử dụng diện tích đất 201.85m², trong đó, đất ở 105.95m², đất vườn 95.9m² được tách một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất, tại xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, diện tích đất 270m², trong đó, đất ở 200m², đất vườn 70m², được UBND thị xã Đồng Hới (Nay UBND thành phố Đồng Hới) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc T vào ngày 11/02/1998. Nay theo trích lục bản đồ địa chính là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 37, diện tích đất 295.9m², trong đó đất ở 200m², đất vườn 95.9m².

- Có giá trị đất ở 105.95m² x 1.680.000đ = 177.996.000đ; đất vườn 95.9m² x 39.000đ = 3.740.000đ.

- Có tứ cận, kích thước như sau:

- + Phía Bắc giáp đường giao thông có kích thước 0.6m + 4.4m + 1.7m + 5m
- + Phía Nam giáp đường giao thông có kích thước 10.9m
- + Phía Đông giáp phần đất anh Trường, chị Tú có kích thước 18.41m
- + Phía Tây giáp đất được giao cho chị H có kích thước 17.1m.

- Giao cho anh T sở hữu 01 nhà chính xây dựng năm 2000, một tầng, xây kiên cố, bằng bê tông cốt thép, mái đổ bằng có diện tích 63.1m², có giá trị 23.000.000 đồng; 01 nhà bếp và công trình phụ dựng năm 2011, có diện tích 38.2m², có giá trị 7.000.000 đồng.

Tổng tài sản của anh T được hưởng bằng giá trị là 177.996.000đ + 3.740.000đ + 23.000.000đ + 7.000.000đ = 211.736.000đ.

Giao cho chị H như sau:

- Giao cho chị H sử dụng diện tích đất 94.05m², trong đó, đất ở 94.05m², đất vườn không có, được tách một phần thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, diện tích đất 270m², trong đó, đất ở 200m², đất vườn 70m², được UBND thị xã Đồng Hới (Nay UBND thành phố Đồng Hới) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc T vào ngày 11/02/1998. Nay theo trích lục bản đồ địa chính là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 37, diện tích đất 295.9m², trong đó đất ở 200m², đất vườn 95.9m².

- Có giá trị đất ở 94,05m² x 1.680.000đ = 158.004.000đ.

- Có tứ cận, kích thước như sau:

- + Phía Bắc giáp đường giao thông có kích thước 5.5m
- + Phía Nam giáp đường giao thông có kích thước 5.5m
- + Phía Đông giáp phần đất được giao cho anh T có kích thước 17.1m
- + Phía Tây giáp đất anh Thuận, chị Hoa có kích thước 17.1m.

Như vậy anh T nhận tài sản tính bằng giá trị là 211.736.000đ, chị H nhận tài sản bằng giá trị là 158.004.000đ. Anh T nhận tài sản nhiều hơn so với giá trị tài sản anh được hưởng nên anh T phải giao tiền chênh lệch tài sản cho chị H với số tiền 184.870.000 đồng - 158.004.000đ = 26.866.000đ.

[6] Về 01 giếng khoan, 01 giếng nước đào bỏ bi đã hư hỏng; hàng rào bao quanh xây bằng gạch bloc: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết sau này nằm trên phần đất giao cho ai thì người đó được hưởng. Ngoài tài nêu trên, còn có một số tài sản khác là vật dụng sinh hoạt trong gia đình, giá trị tài sản không lớn, thời gian sử dụng đã lâu, hiện nay giá trị còn lại không đáng kể, nên anh T, chị H không yêu cầu Tòa án phân chia.

[7]. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của anh, chị còn có 01 xe máy, anh T cho rằng đăng ký xe tên chị H. Chị H cho rằng chị mua năm 2012 mua trả góp sau khi đi một thời gian bị tai nạn chị đã bán từ lâu. Tuy nhiên về giấy tờ xe anh T không xuất định được nên không biết loại xe gì, tại biên bản tự khai ngày 26/7/2017 anh T không kê khai có tài sản này. Do đó không xem xét giải quyết khi nào anh T chứng minh được thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[8] Về nợ chung: Các đương sự không kháng cáo phần nợ chung nên giữ nguyên quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới. Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, không ai có yêu cầu giải quyết nợ chung, các người cho mượn nợ hiện nay đã có bản tự khai thừa nhận anh T, chị H đã trả hết nợ, nên không có cơ sở chấp nhận trình bày của anh T về việc yêu cầu chị H trả lại cho anh T số tiền $\frac{1}{2}$ trong các khoản nợ, đối với nợ ông Nguyễn Đình Thuyết, chị H không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Xét về công sức đóng góp của anh L: Trong số tài sản trên theo anh T, anh Long cho rằng anh L có công sức đóng góp vào tài sản khi xây nhà khoảng 40% giá trị, lúc đó anh L đi biển đưa về cho chị H một năm khoảng 50 triệu đồng. Chị H không thừa nhận. Theo trình bày của anh T, chị H nhà chính làm năm 2000, lúc đó anh L mới 10 tuổi, hơn nữa nhà đó Hội đồng định giá đã xác định giá trị còn lại của ngôi nhà đã hết khấu hao sử dụng theo quy định nên công sức đóng góp của anh Long vào khối tài sản chung của anh T chị H là không có.

[10] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị phúc thẩm.

[11] Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của chị H không được chấp nhận nên chị H phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì lẽ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/HNGĐ – ST ngày 01 tháng 2 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Cụ thể:

Áp dụng Điều 29, 33, 34, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 116, 117, 118, 119, 351, 494, 486, 495, 498, 499 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 97, 98, 99, 100, 104, 105, 106, 166 Luật đất đai năm 2013.

xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H đối với anh Nguyễn Ngọc T (còn có tên gọi khác Nguyễn Quang T, Nguyễn Văn T) về chia tài sản sau ly hôn.

2. Xác định tài sản chung của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T yêu cầu Toà án chia là nhà và đất tại xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, gồm: 01 ngôi nhà chính cấp 4 đồ bằng 01 tầng, diện tích xây dựng $63,1\text{m}^2$ và 01 ngôi nhà bếp đơn giản, diện tích $38,2\text{m}^2$ gắn liền với quyền sử dụng đất 270m^2 , trong đó đất ở 200m^2 , đất vườn 70m^2 , thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, tại (thôn M) xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, đã được UBND thị xã Đ (nay là UBND thành phố Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L645086; vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00016 QSD/266 QĐ/UB ngày 11/02/1998, đứng tên chủ sử dụng đất ông Nguyễn Ngọc T. Diện tích đất trên hiện nay căn cứ trích lục bản đồ địa chính có diện tích đất $295,9\text{m}^2$, trong đó đất ở 200m^2 , đất vườn $95,9\text{m}^2$, tại thửa đất số 14, tờ bản đồ địa chính số 37, để chia.

3. Tổng giá trị tài sản của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T 369.740.000 đồng.

4. Tài sản được chia như sau:

4.1. Về giá trị: Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Ngọc T mỗi người được chia 1/2 giá trị tài sản tính bằng tiền là 184.870.000 đồng.

4.2. Về hiện vật:

* Giao cho anh Nguyễn Ngọc T sử dụng diện tích đất $201,85\text{m}^2$, trong đó, đất ở $105,95\text{m}^2$, đất vườn $95,9\text{m}^2$, được tách một phần của thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại xã B, thành phố Đ, diện tích đất 270m^2 , trong đó, đất ở 200m^2 , đất vườn 70m^2 , được UBND thị xã Đ (Nay UBND thành phố Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc T vào ngày 11/02/1998. Nay theo trích lục bản đồ địa chính là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 37, diện tích đất $295,9\text{m}^2$, trong đó đất ở 200m^2 , đất vườn $95,9\text{m}^2$.

Diện tích đất $201,85\text{m}^2$ của anh T, có tứ cận, kích thước như sau:

- + Phía Bắc giáp đường giao thông có kích thước $0,6\text{m} + 4,4\text{m} + 1,7\text{m} + 5\text{m}$
- + Phía Nam giáp đường giao thông có kích thước $10,9\text{m}$
- + Phía Đông giáp phần đất anh Tr, chị T có kích thước $18,41\text{m}$
- + Phía Tây giáp đất được giao cho chị H có kích thước $17,1\text{m}$.

- Giao cho anh Nguyễn Ngọc T sở hữu 01 nhà chính xây dựng năm 2000, một tầng, xây kiên cố, bằng bê tông cốt thép, mái đổ bằng có diện tích 63.1m^2 ; 01 nhà bếp và công trình phụ xây dựng năm 2011, có diện tích 38.2m^2 .

Tổng tài sản của anh T được hưởng bằng giá trị là 211.736.000đ.

* Giao cho chị Nguyễn Thị H sử dụng diện tích đất 94.05m^2 , trong đó, đất ở 94.05m^2 , được tách một phần của thửa đất số 118, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại xã B, thành phố Đ, diện tích đất 270m^2 , trong đó, đất ở 200m^2 , đất vườn 70m^2 , được UBND thị xã Đ (Nay UBND thành phố Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc T vào ngày 11/02/1998. Nay theo trích lục bản đồ địa chính là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 37, diện tích đất 295.9m^2 , trong đó đất ở 200m^2 , đất vườn 95.9m^2 .

Diện tích đất 94.05m^2 của chị H có tứ cận, kích thước như sau:

- + Phía Bắc giáp đường giao thông có kích thước 5.5m
- + Phía Nam giáp đường giao thông có kích thước 5.5m
- + Phía Đông giáp phần đất được giao cho anh T có kích thước 17.1m
- + Phía Tây giáp đất anh Th, chị H có kích thước 17.1m.

Tổng tài sản chị H nhận tài sản bằng giá trị là 158.004.000đ.

5. Buộc anh Nguyễn Ngọc T phải giao tiền chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị H với số tiền 26.866.000đ.

6. Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Ngọc T có quyền tiến hành thủ tục để được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông Nguyễn Đình Th với số tiền 690.000.000 đồng (Sáu trăm chín mươi triệu đồng).

8. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Ngọc T buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho anh T $\frac{1}{2}$ trong tổng số tiền mà anh đã trả tại Ngân hàng N, tỉnh Quảng Bình số tiền 42.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị D, trú tại thôn H, xã B, thành phố Đ số tiền: 26.000.000 đồng và 13 chỉ vàng. Bà Phạm Thị T trú tại thôn M, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình số tiền 8.000.000 đồng. Bà Phạm Thị T, trú tại thôn M, xã B, TP Đ, tỉnh Quảng Bình số tiền 14.000.000 đồng.

9. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Thanh L có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của anh T, chị H

10. Tòa án không xem xét giải quyết; 02 giếng nước, hàng rào xây bao quanh bằng gạch bloc, do các bên đã thỏa thuận nằm ở diện tích đất của ai thì người đó được hưởng.

11. Tòa án không xem xét giải quyết 01 xe máy theo anh T khai không nhớ BKS, đăng ký xe tên chị H, sau này anh T chứng minh được thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

12. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 144, 146, 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí 20.421.000 đồng tiền án phí sơ thẩm nhưng được trừ 10.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000453 ngày 28/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Số tiền tạm ứng án phí còn thiếu mà nguyên đơn chị Nguyễn Thị H phải nộp 10.421.000 đồng, để sung Ngân sách Nhà nước.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí chia tài sản 9.243.000đ, để sung Ngân sách Nhà nước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Đình Th không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông Th số tiền 15.800.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006319 ngày 03/20/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

13. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2020/0001851 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình ngày 05/02/2021.

14. Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 16/7/2021).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND TP. Đồng Hới;
- Chi cục THADS Đồng Hới;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Đức Long